

Số: 1023 /QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I/2020-2021

Khóa: 2020 T4 – Trung cấp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-LTT-TC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ký ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-LTT-KHTC ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKI/2020-2021;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I năm học 2020-2021 ngày 09 tháng 7 năm 2021;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề HKI/2020-2021 cho 50 sinh viên Khóa 2020 T4 – Trung cấp, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học nghề;

- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 16 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 70 = 28 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.08 và KQRL ≥ 90 = 06 SV;

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5 , không có môn học lại, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ I (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKII/2020-2021, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Giỏi = 425.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 250.000đ/tháng/SV;

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, cố vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2020T4 - Trung cấp
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Trần Hữu Phước	20001148	20T4-ĐCN2	8,23	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
2	Huỳnh Phúc Vinh	20004663	20T4-ĐCN2	8,93	100	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
3	Trịnh Trung Quyền	20001810	20T4-ĐĐT1	8,51	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
4	Nguyễn An Quang Phú	20000770	20T4-CNM1	9,65	86	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
5	Ngô Bùi Minh Trang	20002164	20T4-CNM1	8,15	82	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
6	Trần Hồng Ân	20001688	20T4-KLB1	8,31	91	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
7	Lê Thị Kim Lộc	20000396	20T4-TKĐ1	8,49	95	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
8	Phạm Ngọc Minh Tâm	20000171	20T4-TKĐ1	8,35	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
9	Nguyễn Đoàn Hiền Thục	20000041	20T4-TKĐ1	8,90	90	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
10	Nguyễn Minh Thư	20001503	20T4-THU1	8,05	83	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
11	Nguyễn Đỗ Khánh Linh	20000497	20T4-LTM1	8,62	99	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
12	Nguyễn Thị Ngọc Trang	20000417	20T4-LTM1	8,79	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	



A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
13	Trần Thanh	Trà	20002356	20T4-LTM2	8,93	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
14	Huỳnh Thanh	Trúc	20000491	20T4-LGT1	8,47	80	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
15	Tạ Minh	Hải	20002821	20T4-TCĐ1	9,26	88	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
16	Phan Vũ Quang	An	20001374	20T4-NNA1	8,51	85	Giỏi	2.125.000	2.125.000				2.125.000	
	Cộng = 16												34.000.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: *Ba mươi bốn triệu đồng*)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



*Phạm Hữu Lộc



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2020T4 - Trung cấp
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Hoàng Thiên Kim	20000685	20T4-QLH1	8,96	74	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
2	Trần Gia Lạc Thụy	20000598	20T4-LTM1	8,95	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
3	Tạ Phương Thùy Trang	20000822	20T4-NNA1	8,89	77	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
4	Vũ Ngọc Hiền	20001699	20T4-NNA1	8,81	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
5	Lâm Quang Long	20002266	20T4-ĐHĐ1	8,61	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
6	Hồng Tú Phượng	20000952	20T4-KLB1	8,60	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
7	Trần Chí Nhân	20002090	20T4-CKC1	8,58	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
8	Lê Thị Thảo Anh	20002211	20T4-ANM1	8,48	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
9	Phùng Gia Nghi	20000870	20T4-QTM1	8,42	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
10	Đặng Bá Khiêm	20001901	20T4-NNA2	8,39	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
11	Huỳnh Võ Hạnh Thảo	20000632	20T4-TKĐ1	8,32	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
12	Trương Thanh Phương	20005316	20T4-LGT1	8,31	77	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
13	Phạm Bùi Thiên Kim	20001645	20T4-QKS1	8,31	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
14	Lê Duy Công Thành	20004349	20T4-QLH1	8,29	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
15	Lê Hoàng Minh Huy	20001087	20T4-LTM2	8,28	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
16	Phạm Sỹ Phú	20002100	20T4-ĐCN2	8,26	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
17	Nguyễn Linh Phương	20001986	20T4-QNH1	8,23	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
18	Nguyễn Thanh Ngân	20001944	20T4-QNH1	8,20	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	



2

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
19	Ngô Văn	Tài	20002941	20T4-CCK2	8,16	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
20	Triệu Minh	Nga	20001961	20T4-QNH1	8,10	73	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
21	Lê Minh	Tài	20000070	20T4-LTM1	8,08	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
22	Dương Trần Anh	Tôn	20001095	20T4-NNA1	8,07	75	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
23	Dương Đại	Phú	20002857	20T4-CCK2	8,04	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
24	Quan Nguyễn Gia	Hân	20002130	20T4-QLH1	8,04	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
25	Trần Thanh Tuyết	Băng	20001839	20T4-QLH1	8,02	70	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
26	Phạm Quốc	Thái	20000094	20T4-CNÔ1	8,01	72	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
27	Lê Ngọc	Hiếu	20000974	20T4-CNÔ4	8,00	77	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
28	Đỗ Hoàng Minh	Quân	20000781	20T4-QNH1	8,00	71	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
29	Lý Gia	Bảo	20001573	20T4-TKW1	7,08	100	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
30	Trần Nguyễn Thúy	Ngân	20002354	20T4-TKW1	7,83	98	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
31	Trần Thế	Vũ	20005325	20T4-CCK2	7,57	95	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
32	Phạm Mai Tâm	Như	20000669	20T4-TKĐ1	7,22	95	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
33	Trần Huy	Hoàng	20003473	20T4-ĐCN2	7,79	91	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
34	Trịnh Xuân	Hiếu	20002234	20T4-CCK2	7,72	90	Khá	1.250.000	1.250.000				1.250.000	
	Cộng = 34												42.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc